



NGÂN HÀNG QUỐC DÂN

Địa chỉ: Số 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

HÀ NỘI - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	332,569	231,724
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	355,856	494,362
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	4,836,840	15,274,645
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,836,840	14,390,437
2	Cho vay các TCTD khác		-	884,208
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		30,635	43,925
VI	Cho vay khách hàng		39,588,694	37,483,427
1	Cho vay khách hàng	V.4	40,054,306	37,910,603
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(465,612)	(427,176)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	14,025,687	13,195,518
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7,861,693	6,913,703
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6,246,106	6,366,102
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(82,112)	(84,287)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	854,682	704,682
1	Đầu tư vào công ty con		200,000	50,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(64,918)
X	Tài sản cố định		572,791	588,620
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	136,614	150,631
a	Nguyên giá TSCĐ		307,285	302,135
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(170,671)	(151,504)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	436,177	437,989
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		504,105	495,124
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(67,928)	(57,135)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.10	13,779,442	12,388,208
1	Các khoản phải thu		10,206,279	5,654,668
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,082,235	3,151,544
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		690,928	3,781,996
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(200,000)	(200,000)
	Tổng tài sản có		74,377,196	80,405,111

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	829,226	12,414,097
1	Tiền gửi của các TCTD khác		829,226	11,580,289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		-	833,808
III	Tiền gửi của khách hàng	V.13	64,646,287	59,113,332
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	81,269	116,477
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	2,690,936	2,704,190
VII	Các khoản nợ khác	V.16	1,847,498	1,750,517
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,645,999	1,621,526
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		201,499	128,991
4	Dự phòng rủi ro khác(Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		70,095,216	76,098,613
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	4,281,980	4,306,498
1	Vốn của TCTD		4,071,911	4,071,911
a	Vốn điều lệ		4,101,555	4,101,555
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		52,553	77,071
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		20,546	45,656
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		32,007	31,415
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		10.062,290	9.291,170
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		765,105	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		46,370	115,850
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		9.250,815	9.175,320
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ LC		110,842	145,719
5	Bảo lãnh khác		1.919,939	2.411,802
6	Các cam kết khác		241,898	205,000

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		74,377,196	80,405,111

Đơn vị: Triệu VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2020

Mẫu số: B02a/CTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Hiệp



Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thế Hiệp

Lập Bảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,479,519	1,324,783	4,190,216	3,729,688
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,128,787	1,082,876	3,359,397	3,025,813
I	Thu nhập lãi thuần		350,732	241,907	830,819	703,875
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		27,238	27,091	77,262	62,755
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		18,109	11,653	48,588	37,031
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	9,129	15,438	28,674	25,724
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	564	(126)	4,803	(5,443)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		12,760	(9,280)	86,651	440
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6,606	6,043	15,821	30,982
6	Chi phí hoạt động khác		(2,607)	6,798	5,068	9,761
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		9,213	(755)	10,753	21,221
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	-	-	-	2,688
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	205,343	195,274	595,651	623,892
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		177,055	51,910	366,049	124,613
X.1	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,000	10,337	38,261	33,366
X.2	Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		170,000	40,000	300,000	70,000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5,055	1,573	27,788	21,247
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		2,470	315	7,242	3,712
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		2,470	315	7,242	3,712
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2,585	1,258	20,546	17,535
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Chí Hiếu

Đỗ Thị Thanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4,096,186	3,231,991
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(3,334,924)	(2,833,332)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		28,674	25,724
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		91,454	(5,003)
5	Thu nhập khác		10,393	17,751
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rùi ro		9,256	3,009
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(563,467)	(594,549)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)			(51,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn			337,572	(205,910)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		884,208	2,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(827,994)	2,593,199
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		13,290	18,592
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,143,703)	(1,949,805)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(2,000)	(12,463)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,647,394)	(1,153,222)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(1,244,200)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(11,584,871)	(6,899,941)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5,532,955	11,167,783
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(13,254)	(6,156,522)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(35,208)	(40,693)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		72,508	317,718
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(9,413,891)	(3,563,464)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(18,471)	(7,281)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6,873)	461
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(2,023)	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(150,000)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	2,688
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(177,367)	(4,132)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		0	1,091,339
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	1,091,339
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9,591,258)	(2,476,257)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		15,116,523	8,531,136
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		5,525,265	6,054,879

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Chế Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
2.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó chủ tịch
3.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
4.	Bà Trần Hải Anh	Thành viên
5.	Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập
6.	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên
7.	Ông Bùi Đức Long	Thành viên

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng giám đốc
2.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
5.	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng giám đốc
6.	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 24
- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên : 1816

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chính lịch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2020

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	290,871	193,314
Tiền mặt bằng ngoại tệ	41,698	38,410
Tổng	332,569	231,724

2 Tiền gửi tại NHNN

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	355,856	494,362
- Bằng VND	314,205	252,185
- Bằng ngoại tệ	41,651	242,177
Tổng	355,856	494,362

3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,536,840	8,259,489
- Bằng VND	1,360,274	5,966,568
- Bằng ngoại tệ	176,566	292,921
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,300,000	8,130,948
- Bằng VND	3,300,000	6,115,158
- Bằng ngoại tệ	-	2,015,790
Tổng	4,836,840	14,390,437
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	640,923
- Bằng ngoại tệ	-	243,285
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng	-	884,208
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4,836,840	15,274,645

4 Cho vay khách hàng

	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	40,007,433	37,817,101
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	7,727
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	46,873	85,775
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	40,054,306	37,910,603
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<i>30/09/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	38,937,288	35,805,825
Nợ cần chú ý	396,754	1,374,689
Nợ dưới tiêu chuẩn	87,602	128,597
Nợ nghi ngờ	145,140	133,338
Nợ có khả năng mất vốn	487,522	468,154
Tổng	40,054,306	37,910,603
- Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<i>30/09/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	12,505,508	14,598,969
Nợ trung hạn	11,076,122	8,833,341
Nợ dài hạn	16,472,676	14,478,293
Tổng	40,054,306	37,910,603

5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tin dụng

	<u><i>Dự phòng chung</i></u>	<u><i>Dự phòng cụ thể</i></u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	278,910	148,266
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	8,476	31,960
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(2,000)
Số dư cuối kỳ	287,386	178,226
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	267,297	125,285
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	11,613	61,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(38,204)
Số dư cuối kỳ	278,910	148,266

6 Chứng khoán đầu tư

	<i>30/09/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	7,861,693	6,913,703
- Chứng khoán Chính phủ	6,634,525	5,697,451
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	1,227,168	1,216,252
b. Chứng khoán vốn		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Tổng	7,861,693	6,913,703
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6,246,106	6,366,102
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo	(82,112)	(84,287)
Tổng	6,163,994	6,281,815
7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	200,000	50,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64,918)	(64,918)
Tổng	854,682	704,682
8 Tài sản cố định hữu hình		
8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	130,955	45,900	79,234	1,652	302,135
Mua trong kỳ	-	-	934	7,286	-	8,220
Thanh lý	(782)	(253)	-	(2,035)	-	(3,070)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	43,612	130,702	46,834	84,485	1,652	307,285
HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	8,298	59,408	30,778	51,046	878	151,908
Tăng trong kỳ	1,138	8,767	3,098	8,958	83	22,042
Giảm do thanh lý	(277)	(123)	-	(2,475)	-	(2,875)
Điều chỉnh giảm TT45						
Điều chỉnh giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10,157	68,050	33,876	57,527	1,061	170,671
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Ngày đầu kỳ	35,096	71,549	15,122	28,188	674	150,631
Ngày cuối kỳ	33,455	62,652	12,958	26,958	591	136,614

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước

31/12/2019

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	124,667	51,298	72,842	1,652	294,853
Mua trong kỳ	-	6,288	-	6,392	-	12,680
Thanh lý	-	-	(5,398)	-	-	(5,398)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	44,394	130,955	45,900	79,234	1,652	302,135
HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	7,774	47,736	32,343	42,935	858	131,646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Tăng trong kỳ	1,522	11,670	3,833	8,111	120	25,256
Giảm do thanh lý	-	-	(5,398)	-	-	(5,398)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,299	59,406	30,775	51,046	979	151,504
GIA TRỊ CÒN LẠI						-
Ngày đầu kỳ	36,620	76,931	18,965	29,907	794	163,207
Ngày cuối kỳ	35,098	71,549	15,122	28,188	674	150,631

9 Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	59,304	54,682	495,124
Tăng trong kỳ	0		10,251	-	10,251
Thanh lý	(1,220)		(50)	-	(1,270)
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	379,918	-	69,505	54,682	504,105
HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	231	-	33,011	23,893	57,135
Trích khấu hao trong kỳ	11		5,189	5,866	11,066
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	(242)		(31)	-	(273)
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	38,169	29,759	67,928
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Ngày đầu kỳ	380,907	-	26,293	30,789	437,989
Ngày cuối kỳ	379,918	-	31,336	24,923	436,177

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước

31/12/2019

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	57,759	54,682	493,579
Tăng trong kỳ	-		1,545	-	1,545
Thanh lý	-		-	-	-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	381,138	-	59,304	54,682	495,124
HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	207	-	26,308	16,033	42,548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Trích khấu hao trong kỳ	24	6.703	7.860	14.567
Tặng do điều chỉnh khác				
Giảm do thanh lý				
Giảm do điều chỉnh theo TT45				
Giảm do điều chỉnh khác				
Số dư cuối kỳ	231	33.011	23.893	57.135
GIA TRỊ CÒN LẠI				
Ngày đầu kỳ	380.931	31.451	38.649	451.031
Ngày cuối kỳ	380.907	-	30.789	437.989

10 Tài sản cố khác

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
2. Các khoản phải thu
3. Lãi và phí phải thu
4. Tài sản cố khác
5. Dự phòng rủi ro tài sản cố

11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN

Tổng

Vay cầm cố các giấy tờ có giá

1. Vay NHNN

12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

- Bảng VND

- Bảng ngoại tệ

b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

- Bảng VND

- Bảng ngoại tệ

Tổng

12.2 Vay các TCTD khác

- Bảng VND

- Bảng ngoại tệ

Tổng

Tiền, vàng, vàng gửi của và vay TCTD khác

13 Tiền gửi của khách hàng
- Thuyết minh theo loại tiền gửi

31/12/2019 30/09/2020
Tiền VND Tiền VND

5.824.474	829.226	5.824.474	829.226
5.824.409	829.157	5.824.409	829.157
65	69	65	69
5.755.815	-	5.755.815	-
3.740.025	-	3.740.025	-
2.015.790	-	2.015.790	-
11.580.289	829.226	11.580.289	829.226
242.973	-	242.973	-
590.835	-	590.835	-
833.808	-	833.808	-
12.414.097	829.226	12.414.097	829.226

31/12/2019 30/09/2020
Tiền VND Tiền VND

5.785	11.942	5.785	11.942
5.648.883	10.194.337	5.648.883	10.194.337
3.151.544	3.082.235	3.151.544	3.082.235
3.781.996	690.928	3.781.996	690.928
(200.000)	(200.000)	(200.000)	(200.000)
12.388.208	13.779.442	12.388.208	13.779.442

31/12/2019 30/09/2020	31/12/2019 30/09/2020	31/12/2019 30/09/2020	31/12/2019 30/09/2020
31.451 38.649	31.451 38.649	30.789 30.789	30.789 30.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,074,278	4,735,070
- Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	4,006,393	4,609,143
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	67,885	125,927
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	60,406,777	54,186,767
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	57,808,824	51,859,690
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,597,953	2,327,077
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9,906	11,024
Tiền gửi ký quỹ	155,326	180,471
Tổng	64,646,287	59,113,332
- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của TCKT	7,018,015	7,741,886
Tiền gửi của cá nhân	57,121,375	50,978,754
Tiền gửi của các đối tượng khác	506,897	392,692
Tổng	64,646,287	59,113,332
14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	81,269	116,477
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	81,269	116,477
15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2,690,936	2,704,190
Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	2,690,936	2,704,190
16 Các khoản nợ khác	30/09/2020	31/12/2019
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	44,406	55,134
Các khoản phải trả bên ngoài	157,093	73,857
Lãi và phí phải trả	1,645,999	1,621,526
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
Tổng	1,847,498	1,750,517
17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng		
17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	4,101,555	4,101,555	-	4,101,555	4,101,555	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	
Tổng	4,071,911	4,071,911		4,071,911	4,071,911	

17.3 Cổ phiếu

	30/09/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	549,438,599	549,438,599
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	32,171	32,788
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,437,061	3,039,499
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	398,244	425,599
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	398,244	425,599
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	322,740	231,802
Tổng	4,190,216	3,729,688

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3,074,302	2,676,786
Trả lãi tiền vay	4,879	24,279
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	150,287	324,255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	129,929	493
Tổng	3,359,397	3,025,813
20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		
20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	20,331	24,608
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,132	1,432
Thu khác	55,799	36,715
Tổng	77,262	62,755
20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ		
	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi dịch vụ thanh toán	4,096	4,158
Chi về ngân quỹ	4,669	5,782
Chi về ủy thác và đại lý	2,330	2,463
Chi khác	37,493	24,628
Tổng	48,588	37,031
20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	28,674	25,724
21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	341,196	328,643
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	106,796	152,784
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	234,400	175,859
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	336,393	334,086
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	77,277	126,272
- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền	259,116	207,814
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4,803	(5,443)
22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,688
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2,688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	2,688

23 Chi phí hoạt động

	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	8,413	2,263
2. Chi phí cho nhân viên	282,312	277,807
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	250,629	246,460
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20,376	19,243
- Chi trợ cấp	429	743
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	143,604	150,957
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	32,184	29,343
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	104,145	143,424
Trong đó:		
- Công tác phí	3,399	5,356
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17	1,148
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	57,177	49,405
7. Chi phí dự phòng	-	36
Tổng	595,651	623,892

VIII. Các thông tin khác

24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	<i>Triệu VND</i>	
	<u>Đến 30/09/2020</u>	<u>Đến 30/09/2019</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1,816	1,664
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	250,629	246,460
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	429	743
4. Tổng thu nhập	251,058	247,203
5. Tiền lương bình quân	15,3	16,5
6. Thu nhập bình quân	15,4	16,5

25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2019	<i>Triệu VND</i>		30/09/2020
		Phát sinh	Số phải nộp	
		Số phải nộp	Số đã nộp	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

1. Thuế GTGT	(713)	32,101	31,379	9
2. Thuế TNDN	1,005	9,778	4,795	5,988
3. Các loại thuế khác	1,783	17,248	17,240	1,791
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Tổng cộng	2,075	59,127	53,414	7,788

26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	2,030,781	2,557,521
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	110,842	145,719
Bảo lãnh khác	1,919,939	2,411,802

27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	40,054,306	5,192,696	2,030,781	0	14,025,687
Nước ngoài					

Lập bảng



Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chế Hiệp

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	77,071	4,306,498
Tăng trong kỳ	-		-			-	20,546	20,546
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	45,064	45,064
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	52,553	4,281,980